

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-ĐHTM ngày 1 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Thương mại)*

<b>Chương trình đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ Quản trị nhân lực (Master of Human Resource Management)</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ</b>
<b>Định hướng:</b>	<b>Ứng dụng</b>
<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Quản trị nhân lực</b>
<b>Mã ngành:</b>	<b>8340404</b>
<b>Chuyên ngành đào tạo:</b>	<b>Quản trị nhân lực</b>

**1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt): **Thạc sĩ Quản trị nhân lực**
- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh): **Master of Human Resource Management**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**
- Định hướng: **Ứng dụng**
- Ngành đào tạo: **Quản trị nhân lực** Mã ngành: **8340404**
- Chuyên ngành: **Quản trị nhân lực**

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản trị nhân lực định hướng ứng dụng đào tạo người học có kiến thức cập nhật, nâng cao về quản trị - quản lý và kiến thức toàn diện, chuyên sâu về quản trị nhân lực; có kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý lao động và quản trị nhân lực. Đồng thời có thể học bổ sung một số kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của ngành đào tạo để tiếp tục học và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

**3. Yêu cầu về kiến thức**

(PLO1): Có tư duy phân biện, vận dụng tốt phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản.

(PLO2): Đánh giá những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu rộng, tiên tiến ngành quản trị nhân lực, kiến thức liên ngành, kiến thức về quản trị kinh doanh và quản lý để đưa ra các quyết định quản trị giải quyết vấn đề.

#### **4. Yêu cầu về kỹ năng**

(PLO3): Thực hành được kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực, quản lý lao động một cách khoa học.

(PLO4): Thực hành được kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức về quản trị nhân lực, quản lý lao động dựa trên nghiên cứu, thảo luận ứng dụng các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác.

(PLO5): Thực hành được kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ thông tin một cách sáng tạo trong lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động.

#### **5. Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

(PLO6): Có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp (hoạch định, tổ chức triển khai, đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án R&D trong việc thu hút, duy trì, phát triển và sử dụng nhân lực; kỹ năng đối thoại xã hội, thương lượng để tạo lập, duy trì, phát triển và giải quyết xung đột, tranh chấp, đình công trong quan hệ lao động của tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh mới; tham mưu và ra quyết định trong việc xây dựng, tổ chức thực thi các công cụ quản lý nhà nước về lao động).

(PLO7): Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia, những sáng kiến quan trọng để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị nhân lực, quản lý lao động;

(PLO8): Có năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến và quyết định phương hướng phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn.

(PLO9): Vận dụng đúng pháp luật trong quản trị nhân lực; Có trách nhiệm với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, với tổ chức tham gia, với cộng đồng xã hội.

#### **6. Yêu cầu về ngoại ngữ**

(PLO10): Người học có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng chung cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên).

#### **7. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

##### **7.1. Các vị trí công tác có khả năng làm việc phù hợp và tốt**

- Chuyên viên, tư vấn viên, chuyên gia về quản trị nhân lực, quản lý lao động;
- Nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà quản trị nhân lực, quản lý lao động và có liên quan ở các cấp;
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu ứng dụng về quản trị nhân lực, quản lý lao động.

##### **7.2. Các loại hình tổ chức, doanh nghiệp có cơ hội làm việc phù hợp**

- Doanh nghiệp các ngành, lĩnh vực kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế, loại hình sở hữu nhà nước, tư nhân, tập thể, vốn đầu tư nước ngoài...;
- Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai về quản trị nhân lực.
- Cơ quan Chính phủ, Bộ, Ngành trung ương; các cơ quan quản lý địa phương, tổ

chức lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể tại các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ quản lý lao động, quản trị nhân lực và liên quan.

### **8. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Trên nền tảng các kiến thức, kỹ năng và các năng lực khác đã được trang bị, người học sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các kiến thức, tri thức và kỹ năng mới, cập nhật nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân lực ở đơn vị công tác cụ thể;

- Tiếp tục học liên thông ngang sang các ngành khác;

- Có khả năng tiếp tục học nâng cao ở trình độ Tiến sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **9. Các chương trình, chuẩn đầu ra quốc tế đã tham khảo**

#### **9.1. Trong nước**

Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung trình độ Quốc gia”;

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

([https://neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/ThongBao/2019/2019\\_9/Chuong%20trinh%20dao%20tao%20thac%20si%20K28.pdf](https://neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/ThongBao/2019/2019_9/Chuong%20trinh%20dao%20tao%20thac%20si%20K28.pdf))

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ thạc sĩ của trường Đại học Lao động Xã hội

(<http://ulsa.edu.vn/uploads/file/caohoc/cao%20h%E1%BB%8Dc%20n%C4%83m%202014/quyet%20dinh%20khoa%201%20cao%20h%E1%BB%8Dc/1446.PDF>)

#### **9.2. Ngoài nước**

Program of Masters of Human Resource Management in Henley Business - Greenlands Campus (UK).

([https://www.westminster.ac.uk/sites/default/public-files/programme-specifications/Human-Resource-Management-MA-2018-19\\_1.pdf](https://www.westminster.ac.uk/sites/default/public-files/programme-specifications/Human-Resource-Management-MA-2018-19_1.pdf))

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị nhân lực, Trường Đại học Nam Úc - Master of Human Resource Management in Univesity of South Australia

(<https://study.unisa.edu.au/degrees/master-of-management-human-resource-management>)

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
THƯƠNG MẠI

PGS.TS Nguyễn Hoàng

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHTM ngày 21 tháng 1 năm 2022  
của Trường Đại học Thương mại)

Chương trình đào tạo:	Thạc sĩ Quản trị nhân lực Master of Human Resource Management
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Định hướng:	Ứng dụng
Ngành đào tạo:	Quản trị nhân lực
Mã ngành:	8340404
Chuyên ngành đào tạo:	Quản trị nhân lực

#### 1. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản trị nhân lực định hướng ứng dụng đào tạo người học có kiến thức cập nhật, nâng cao về quản trị - quản lý và kiến thức toàn diện, chuyên sâu về quản trị nhân lực; có kỹ năng thực hành quản trị nhân lực thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo trong việc ứng dụng quy trình quản lý; có năng lực đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý lao động và quản trị nhân lực. Đồng thời có thể học bổ sung một số kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của ngành đào tạo để tiếp tục học và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

#### 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học viên tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng, có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức, quy trình quản trị nhân lực và quản lý lao động vào bối cảnh thực tế của tổ chức, doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

##### 2.1. Kiến thức

(PLO1): Có tư duy phân biện, vận dụng tốt phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản.

(PLO2): Đánh giá những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu rộng, tiên tiến ngành quản trị nhân lực, kiến thức liên ngành, kiến thức về quản trị kinh doanh và quản lý để đưa ra các quyết định quản trị giải quyết vấn đề..

##### 2.2. Kỹ năng

(PLO3): Thực hành được kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực, quản lý lao động một cách khoa học

(PLO4): Thực hành được kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức về quản trị nhân lực, quản lý lao động dựa trên nghiên cứu, thảo luận ứng dụng các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác.

(PLO5): Thực hành được kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ thông tin một cách sáng tạo trong lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động.

### **2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

(PLO6): Có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp (hoạch định, tổ chức triển khai, đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án R&D trong việc thu hút, duy trì, phát triển và sử dụng nhân lực; kỹ năng đối thoại xã hội, thương lượng để tạo lập, duy trì, phát triển và giải quyết xung đột, tranh chấp, đình công trong quan hệ lao động của tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh mới; tham mưu và ra quyết định trong việc xây dựng, tổ chức thực thi các công cụ quản lý nhà nước về lao động).

(PLO7): Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia, những sáng kiến quan trọng để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị nhân lực, quản lý lao động.

(PLO8): Có năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến và quyết định phương hướng phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn.

(PLO9): Vận dụng đúng pháp luật trong quản trị nhân lực; Có trách nhiệm với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, với tổ chức tham gia, với cộng đồng xã hội.

### **2.4. Ngoại ngữ**

(PLO10): Người học có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng chung cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên).

## **3. Điều kiện dự tuyển**

### **3.1. Điều kiện văn bằng**

a) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học nằm trong danh mục ngành phù hợp (danh mục ngành phù hợp được cập nhật hàng năm) với ngành Quản trị nhân lực theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại thì được dự thi ngay và không phải học bổ sung kiến thức.

b) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không nằm trong danh mục ngành phù hợp (xem phụ lục 01) nhưng đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển nếu học bổ sung (ứng viên có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lĩnh vực của ngành đăng ký dự tuyển). Các học phần bổ sung kiến thức là các học phần trong chương trình đào tạo bậc đại học của ngành phù hợp với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị nhân lực, bao

gồm 05 học phần: 03 học phần kiến thức cơ sở ngành: Kinh tế học (3TC), Quản trị học (3TC), Nhập môn Tài chính - Tiền tệ (3TC) và 02 học phần kiến thức ngành: Quan hệ lao động (3TC) và Trả công lao động (3TC) trước khi tham gia dự tuyển.

Người dự tuyển tốt nghiệp đại học các ngành không nằm trong danh mục ngành phù hợp được miễn học và thi học phần BSKT nếu học phần đó đã được tích lũy ở bậc đại học và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Tên học phần ghi trong bảng điểm đại học trùng khớp với tên học phần BSKT; (ii) Số tín chỉ từ 2 trở lên; (iii) Điểm học phần đạt từ 5,0 trở lên (thang điểm 10).

Người dự tuyển tốt nghiệp đại học các ngành không nằm trong danh mục ngành phù hợp nhưng tên ngành/chuyên ngành có một trong các cụm từ “Kinh tế”, “Quản trị”, “Quản trị kinh doanh”, “Quản lý”, “Quản lý kinh tế” đứng đầu (VD: *Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản trị kinh doanh Bưu chính viễn thông,...*) thì được miễn BSKT 03 học phần cơ sở ngành khi đăng ký dự tuyển.

Người dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển thì được miễn học BSKT khi đăng ký dự tuyển.

Người dự tuyển được bảo lưu kết quả các học phần BSKT đã tích lũy tại Trường Đại học Thương mại trong vòng 05 năm tính từ ngày được công nhận đạt đến ngày dự tuyển.

Các trường hợp đặc biệt sẽ thành lập Hội đồng chuyên môn xem xét học phần tương đương được công nhận và báo cáo Hiệu trưởng quyết định.

### **3.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ**

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga.

Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thương mại cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Người dự tuyển không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên

cần đăng kí tham gia kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường tổ chức.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

### **3.3. Điều kiện về lý lịch**

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

### **3.4. Điều kiện về sức khỏe**

Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, Trường Đại học Thương mại sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

## **4. Phương thức tuyển sinh**

Theo đề án tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường.

## **5. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học sẽ được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng các điều kiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại.

## **6. Nội dung chương trình đào tạo**

### **6.1. Khái quát chương trình**

Tổng số tín chỉ tích lũy: 60 tín chỉ

Kiến thức chung: 11 tín chỉ

Kiến thức ngành: 14 tín chỉ (BB: 06TC; TC: 06TC; CĐ thực tế 1: 2TC)

Kiến thức chuyên ngành: 20 tín chỉ (BB: 06TC; TC: 12TC; CĐ thực tế 2: 2TC)

Thực tập: 06 tín chỉ

Đề án tốt nghiệp: 09 tín chỉ

### **6.2. Cấu trúc chương trình**

STT	Tên học phần	SỐ TC	CẤU TRÚC
1	<b>KIẾN THỨC CHUNG</b>	11	
1	Triết học	4	42,36
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20,20
3	Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng internet	2	0,60
4	Tiếng Anh tăng cường	3	30,30

<b>2</b>	<b>KIẾN THỨC NGÀNH</b>	<b>14</b>	
<b>2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>	
1	Quản lý nhà nước về lao động	2	20,20
2	Tiêu chuẩn lao động quốc tế	2	20,20
3	Kinh tế nguồn nhân lực	2	20,20
<b>2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)</b>	<b>6</b>	
1	Pháp luật lao động	2	20,20
2	Lãnh đạo và quản lý	2	20,20
3	Dân số và phát triển	2	20,20
4	Quản trị vận hành	2	20,20
5	Thương mại và đầu tư quốc tế	2	20,20
6	Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong tổ chức	2	20,20
<b>2.3</b>	<b>Chuyên đề thực tế 1: Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động ở Việt Nam</b>	<b>2</b>	<b>0,0,30</b>
<b>3</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>20</b>	
<b>3.1</b>	<b>Học phần bắt buộc (3 học phần)</b>	<b>6</b>	
1	Quản trị nhân lực	2	20,20
2	Quan hệ lao động	2	20,20
3	Quản trị thành tích	2	20,20
<b>3.2</b>	<b>Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 12 học phần)</b>	<b>12</b>	
1	Quản trị thực hành trách nhiệm xã hội	2	20,20
2	Quản trị công ty	2	20,20
3	Quản trị sự thay đổi	2	20,20
4	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp	2	20,20
5	Kiểm soát nội bộ	2	20,20
6	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	20,20
7	Công nghệ và đổi mới tài chính	2	20,20
8	Thông kê ứng dụng trong kinh tế	2	20,20
9	Truyền thông và PR của doanh nghiệp	2	20,20
10	Quản trị chất lượng ứng dụng trong doanh nghiệp	2	20,20
11	Marketing thương mại trong môi trường số	2	20,20
12	Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế	2	20,20
<b>3.3</b>	<b>Chuyên đề thực tế 2: Thực tiễn vận hành</b>	<b>2</b>	<b>0,0,30</b>

	<i>quản trị nhân lực và quan hệ lao động tại các doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số</i>		
4	Thực tập	6	0,180
5	<b>ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>	9	0,270
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>60</b>	

### 6.3. Mô tả các học phần trong chương trình đào tạo

Xem phụ lục 02 kèm theo

### 7. Kế hoạch đào tạo

STT	Kỳ học (số TC)	Khối kiến thức, học phần đào tạo	Giảng viên/chuyên ngành
1	Kì thứ nhất (6TC)	- <i>Khối kiến thức chung (6TC)</i>	
		+ Triết học (4TC)	1. TS. Tạ Thị Vân Hà 2. PGS.TS Phương Kỳ Sơn 3. TS. Đặng Minh Tiến 4. TS. Hồ Công Đức
		+ Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	1. TS Lê Tiến Đạt 2. TS. Phạm Thị Minh Uyên
		+ Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng internet (2TC)	1. TS. Nguyễn Trần Hưng 2. TS. Lê Xuân Cù
2	Kì thứ hai (16TC)	- <i>Kiến thức ngành (14TC)</i>	
		+ 3 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành (6TC)	
		+ Quản lý nhà nước về lao động (2TC)	1. PGS.TS Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế 2. PGS.TS Bùi Hữu Đức/Quản trị kinh doanh
		+ Tiêu chuẩn lao động quốc tế (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 2. TS. Nguyễn Thị Liên/Thương mại
		+ Kinh tế nguồn nhân lực (2TC)	1. TS. Đinh Thị Hương/Thương mại 2. PGS.TS Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế
		+ 3 học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành (6TC) - Chọn 3 trong 6 học phần sau:	
		+ Pháp luật lao động (2TC)	1. TS. Đinh Thị Thanh Thủy 2. TS. Trần Thành Thọ

		+ Lãnh đạo và quản lý (2TC)	1. GS.TS Phạm Vũ Luận 2. TS. Trần Thị Hoàng Hà 3. TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân 4. TS. Nguyễn Thanh Hải 5. TS. Phạm Trung Tiến 6. TS. Dương Thị Thúy Nương 7. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan 8. PGS.TS Bùi Hữu Đức
		+ Dân số và phát triển (2TC)	1. PGS.TS. Phan Thế Công 2. TS. Trần Việt Thảo
		+ Quản trị vận hành (2TC)	1. TS. Trần Văn Trang 2. TS. Lã Tiến Dũng 3. TS. Vũ Thị Như Quỳnh 4. PGS. TS. Trần Kiều Trang
		+ Thương mại và đầu tư quốc tế (2TC)	1. PGS.TS. Doãn Kế Bôn 2. TS. Lê Thị Việt Nga 3. TS. Nguyễn Bích Thủy/Quản lý kinh tế
		+ Quản lý sở hữu trí tuệ (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Quốc Thịnh 2. TS. Khúc Đại Long 3. TS. Nguyễn Thu Hương
		+ Chuyên đề thực tế 1 (2TC): <b>Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động tại Việt Nam</b>	Chuyên gia thực tế
		<b>- Kiến thức chuyên ngành (2TC)</b>	
		+ Quản trị nhân lực (2TC)	1. PGS.TS Mai Thanh Lan/ Quản trị nhân lực 2. TS. Nguyễn Thị Liên/Thương mại
3	Kì thứ ba (24 TC)	<b>- Phần còn lại của kiến thức chuyên ngành (18TC)</b>	
		+ Quan hệ lao động (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Mai Thanh Lan/ Quản trị nhân lực
		+ Quản trị thành tích (2TC)	1. PGS.TS Mai Thanh Lan/ Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế 3. TS. Trịnh Minh Đức

	+ 06 học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành (12TC) - Chọn 06 học phần trong 12 học phần sau:
+ Quản trị thực hành trách nhiệm xã hội (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan/Kinh tế 3. TS. Đinh Thị Hương/Thương mại
+ Quản trị công ty (2TC)	1. TS. Đỗ Thị Bình 2. TS. Nguyễn Thị Uyên 3. TS. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt
+ Quản trị sự thay đổi (2TC)	1. GS.TS Phạm Vũ Luận 2. TS. Trần Thị Hoàng Hà 3. TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân 4. TS. Nguyễn Thanh Hải 5. TS. Phạm Trung Tiến 6. TS. Dương Thị Thúy Nương 7. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan 8. PGS.TS Bùi Hữu Đức
+ Ứng dụng TMĐT trong doanh nghiệp (2TC)	1. TS. Chử Bá Quyết 2. PGS,TS. Nguyễn Văn Minh (I) 3. TS. Trần Hoài Nam 4. TS. Nguyễn Trần Hưng
+ Kiểm soát nội bộ (2TC)	1. PGS.TS Phạm Đức Hiếu 2. TS. Nguyễn Thị Hồng Lam 3. TS. Lại Thu Thủy
+ Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp (2TC)	1. TS. Trần Văn Trang 2. TS. Lã Tiến Dũng 3. TS. Vũ Thị Như Quỳnh
+ Công nghệ và đổi mới tài chính (2TC)	1. TS Phạm Tuấn Anh 2. TS. Vũ Xuân Thủy
+ Thống kê ứng dụng trong kinh tế (2TC)	1. TS. Đặng Văn Lương 2. TS. Trần Ngọc Trang 3. TS. Nguyễn Thị Thu Hương 4. TS. Nguyễn Văn Giao
+ Truyền thông và PR của doanh nghiệp (2TC)	1. PGS.TS Phan Thị Thu Hoài 2. PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng
+ Quản trị chất lượng ứng dụng trong doanh	1. TS. Đặng Thu Hương 2. TS. Nguyễn Hóa

		nghiệp (2TC) + Marketing thương mại trong môi trường số (2TC) + Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế (2TC) - Chuyên đề thực tế 2 (2TC): <i>Thực tiễn vận          hành quản trị nhân lực          và quan hệ lao động tại          các doanh nghiệp trong          bối cảnh chuyển đổi số</i>	3. PGS.TS Đỗ Thị Ngọc 1. PGS,TS. Phan Thị Thu Hoài 2. PGS,TS. Cao Tuấn Khanh 3. PGS,TS. Nguyễn Tiến Dũng 4. PGS,TS. Nguyễn Hoàng Long 1. TS. Phan Thanh Tùng 2. TS. Trịnh Thị Hương 3. TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai 4. TS. Vũ Thị Thu Hương Chuyên gia thực tế
		Thực tập (6TC)	
4	Kì thứ tư (12TC)	Tiếng Anh tăng cường (3TC) <b>ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b> (9TC)	

*Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.*

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
THƯƠNG MẠI

PGS.TS Nguyễn Hoàng

**TRƯỞNG KHOA**

PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân

**PHỤ LỤC 01**

**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO Ở TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC PHÙ HỢP VỚI  
NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Ngành	<p><b>Nhóm 1:</b>  <b>Ngành phù hợp không cần học bổ sung (Gồm ngành đúng, các ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển)</b></p>	<p><b>Nhóm 2:</b>  <b>Các ngành không nằm trong danh mục ngành phù hợp nhưng đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển nếu học bổ sung (Điều kiện: ứng viên có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lĩnh vực của ngành đăng ký dự tuyển)</b></p>
<p><b>Quản trị nhân lực</b></p>	<p>- Ngành đúng: Quản trị nhân lực (7340404)                      - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404): Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101)                      - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng <math>\geq 50\%</math> so với CTĐT Quản trị nhân lực của Trường Đại học Thương mại: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn,</p>	<p>Gồm các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1, cụ thể: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Công tác xã hội (77601), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa (7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580108), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lĩnh vực và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an</p>

	<p>Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử</p>	<p>toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201).          Các ngành/chương trình đào tạo không nằm trong các danh mục kể trên và trong chương trình đào tạo đại học có các học phần: (i) Toán hoặc toán ứng dụng; (ii) Tin học hoặc ứng dụng công nghệ thông tin; (iii) Kinh tế vĩ mô hoặc Kinh tế vi mô hoặc kinh tế học hoặc kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.  <i>Người dự tuyển tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 2 phải học bổ sung 5 học phần theo quy định học bổ sung kiến thức hiện hành của Trường.</i></p>
--	---	--

## PHỤ LỤC 02

### MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### *Triết học*

Với cách tiếp cận hệ thống, học phần Triết học giúp học viên nắm được những kiến thức triết học cơ bản trong toàn bộ tiến trình lịch sử triết học; củng cố tri thức triết học triết học Mác - Lênin phục vụ cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn kinh tế; nâng cao năng lực vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và việc giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống. Học phần Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (*chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận*); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (*chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người*).

#### *Phương pháp nghiên cứu khoa học*

Học phần cung cấp cho học viên cao học những kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đó học viên có thể phát triển kỹ năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và viết luận văn thạc sĩ trên cả hai góc độ: Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp xử lý dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu nói chung và xử lý dữ liệu phục vụ cho việc thực hiện luận văn thạc sĩ nói riêng. Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp các kiến thức, kỹ năng về phương pháp nghiên cứu, cách thức thiết kế và tổng quan nghiên cứu, hiểu được các vấn đề liên quan tới đạo đức trong nghiên cứu, nắm được cách thức chọn mẫu, thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp trong nghiên cứu khoa học, cách thức phân tích dữ liệu định tính và định lượng, nắm được cấu trúc, hình thức và văn phong sử dụng trong báo cáo khoa học, cũng như cách thức thuyết trình kết quả báo cáo nghiên cứu khoa học và một số quy định về trình bày báo cáo khoa học.

#### *Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng Internet*

Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng Internet nhằm phát triển kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu về các công cụ và kỹ thuật tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ các hoạt động khác nhau của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân như : khai thác thông tin thị trường, tìm hiểu nhu cầu của một khu vực thị trường cụ thể, tìm kiếm các đối tác, nhà cung cấp, bạn hàng kinh doanh, tìm kiếm các thông tin phục vụ cho các hoạt động học tập nghiên cứu... một cách chính xác, hiệu quả với sự tiết kiệm tối đa chi phí. Học phần là cơ sở nền tảng giúp học viên cao học tiếp cận và thuận lợi hơn trong nghiên cứu chuyên sâu theo định hướng ứng dụng của các ngành đào tạo thạc sỹ như: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Quản lý Kinh tế, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

### *Tiếng Anh tăng cường*

Học phần Tiếng Anh tăng cường được thiết kế cho đối tượng người học đã đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực Tiếng Anh 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần củng cố các hiện tượng ngữ pháp như thời của động từ, câu điều kiện, động từ tình thái, câu bị động, so sánh, mệnh đề quan hệ...; mở rộng vốn từ vựng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như phong cách sống, nghệ thuật, khoa học, kiến thức...; phát triển các kĩ năng nghe - nói - đọc - viết trong các ngữ cảnh khác nhau như trao đổi về dự án, thảo luận về các thách thức trong cuộc sống, mô tả tính năng của mạng xã hội... bằng tiếng Anh; cải thiện kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm và giải quyết vấn đề.

### *Quản lý nhà nước về lao động*

Quản lý nhà nước về lao động là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần trang bị những nguyên lý cơ bản về quản lý nhà nước về lao động bao gồm các nội dung: Hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách về lao động; Tổ chức quản lý nhà nước về lao động; Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động. Sau khi hoàn thành học phần, người học biết, nắm bắt, vận dụng sáng tạo những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động quản lý nhà nước về lao động, những nội dung, công cụ quản lý nhà nước về lao động theo quy định của pháp luật. Trang bị kiến thức, kỹ năng cơ bản về xây dựng, thực thi, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách về lao động ở tầm vĩ mô (quốc gia, ngành, địa phương) theo quy định của luật lao động về các nội dung của quản lý nhà nước về lao động.

### *Tiêu chuẩn lao động quốc tế*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản và cập nhật về các tiêu chuẩn lao động quốc tế, đồng thời giúp người học có ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy, quy chế và có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân ... Qua đó giúp người học có năng lực đạt chuẩn đầu ra theo quy định. Tiêu chuẩn lao động quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần bao gồm các nội dung sau: Tổng quan về tổ chức lao động quốc tế; Tiêu chuẩn lao động quốc tế (sự cần thiết, quy trình xây dựng, quy trình phê chuẩn; cơ chế giám sát, khuyến trợ) và Tuyên bố 1998 cùng các tiêu chuẩn lao động cơ bản; Tiêu chuẩn lao động trong các Hiệp định thương mại; Tiêu chuẩn lao động trong các định chế quốc tế khác.

### *Kinh tế nguồn nhân lực*

Học phần có vị trí là học phần thuộc bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ chuyên ngành Quản trị nhân lực, quản trị kinh doanh, quản lý kinh tế và kinh doanh thương mại. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực. Cụ thể học phần giới thiệu những vấn đề chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực; Cầu lao động; Cung lao động, cân bằng thị trường lao động; Xây dựng và phát triển thị trường lao động; Đào tạo nhân lực và đầu

tư cho đào tạo và phát triển vốn nhân lực; Năng suất lao động và tiền lương đối với người lao động. Học phần có mối quan hệ với học phần kinh tế học vĩ mô trong chương trình đào tạo chuyên ngành quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và kinh doanh thương mại.

#### *Pháp luật lao động*

Là học phần thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực của Trường đại học Thương mại. Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu và nâng cao về pháp luật lao động, với tư cách là một công cụ quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động trong bối cảnh kinh tế xã hội mới hiện nay. Học phần đi sâu nghiên cứu các qui định của pháp luật điều chỉnh các vấn đề pháp lý về quan hệ lao ở Việt Nam cũng như các quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài, tiếp cận với hệ thống pháp luật lao động quốc tế và khu vực. Học phần được nghiên cứu trong mối quan hệ với các học phần khác, hình thành khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị nhân lực.

#### *Lãnh đạo và quản lý*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về lãnh đạo và quản lý với các nội dung như: tổng quan về lãnh đạo và quản lý; vị trí, vai trò và năng lực của nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong tổ chức; các nội dung lãnh đạo và quản lý ở cả góc độ lý luận và thực tế.

#### *Dân số và phát triển*

Học phần xem xét mối quan hệ qua lại giữa dân số và phát triển thông qua một số lý thuyết và mô hình được coi là nguyên nhân cũng như hệ quả của việc tăng dân số đối với quá trình phát triển. Học phần cũng phân tích tác động qua lại giữa dân số và kinh tế, giữa dân số với các vấn đề xã hội, giữa dân số với tài nguyên và môi trường. Sau đó sẽ phân tích ảnh hưởng của tăng trưởng dân số đến phát triển bền vững và lựa chọn chính sách điều chỉnh hướng tới phát triển bền vững ở các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

#### *Quản trị vận hành*

Quản trị vận hành (operations management) đề cập tới việc thiết kế, thực hiện và cải tiến quá trình vận hành của các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ. Học phần đề cập tới các nội dung nâng cao của quản trị vận hành bao gồm: Tổng quan về quản trị vận hành; Thiết kế sản phẩm, dịch vụ và lựa chọn quy trình vận hành; Bố trí mặt bằng sản xuất và kinh doanh dịch vụ; Lý thuyết xếp hàng trong vận hành quy trình dịch vụ và Ứng dụng 6 sigma và công cụ solver trong quản trị vận hành.

#### *Thương mại và đầu tư quốc tế*

Học phần này bao gồm những kiến thức khái quát về hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế: vai trò, các hình thức của thương mại và đầu tư quốc tế, các nguyên tắc trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, xu hướng phát triển của hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Học

phần cũng trang bị cho người học những kiến thức lý luận và thông tin thực tế về những vấn đề luôn có tính thời sự, cần thiết đối với các nhà quản lý và các doanh nghiệp, bao gồm các rào cản trong thương mại quốc tế, các biện pháp phòng vệ thương mại, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, vấn đề tạo thuận lợi thương mại, hiệu quả kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu, thực trạng của các hoạt động đầu tư FDI, ODA trên thế giới và ở Việt Nam.

#### *Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong tổ chức*

Học phần nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức mở rộng và nâng cao về lý luận và thực tiễn trong quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của tổ chức. Các nội dung chủ yếu của học phần gồm: Xác lập mô hình và hoạch định chiến lược sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn tài sản trí tuệ; kiểm toán, và bảo vệ thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức khai thác các tài sản trí tuệ của tổ chức.

#### *Quản trị nhân lực*

Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng nâng cao về quản trị nhân lực trong các tổ chức/ doanh nghiệp, trau dồi khả năng tư duy, tầm nhìn chiến lược, tính chủ động, khả năng phát huy năng lực cá nhân và quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực. Qua đó giúp người học có năng lực đạt chuẩn đầu ra, có khả năng học tập, nâng cao trình độ và thăng tiến trong công việc. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực bậc thạc sỹ. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: chiến lược nguồn nhân lực, thiết kế và phân tích công việc, sử dụng và phát triển nhân lực, đãi ngộ nhân lực và một số xu hướng quản trị nhân lực hiện đại.

#### *Quan hệ lao động*

Trang bị cho người học những kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng, tiên tiến về quan hệ lao động và kỹ năng đối thoại xã hội, thương lượng, giải quyết tranh chấp lao động, đình công. Học phần còn tạo cơ sở giúp người học rèn luyện kỹ năng xây dựng và duy trì được quan hệ lao động lành mạnh trên cơ sở chủ động đối thoại; giải quyết tranh chấp lao động trên nguyên tắc tôn trọng, hợp tác, thương lượng, tự định đoạt. Học phần Quan hệ lao động thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần bao gồm các nội dung sau: Tổng quan về quan hệ lao động, quan hệ lao động lành mạnh; Quản lý nhà nước về quan hệ lao động; Kiến thức và kỹ thuật nhận diện, thực hành và giải quyết: đối thoại xã hội trong quan hệ lao động, thương lượng trong quan hệ lao động, tranh chấp lao động và đình công.

#### *Quản trị thành tích*

Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị thành tích của các bộ phận và cá nhân trong các tổ chức, doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học sẽ được trang bị các kiến thức chuyên sâu về hoạt động quản trị thành tích trong các tổ chức, doanh nghiệp; hình thành và rèn luyện các kỹ năng liên quan đến

quản trị thành tích cũng như trau dồi khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phân biện, tư duy sáng tạo. Qua đó giúp người học có năng lực đạt chuẩn đầu ra, có khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực bậc thạc sỹ. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: khái quát về quản trị thành tích, quy trình xây dựng hệ thống quản trị thành tích; các công cụ cơ bản trong triển khai quản trị thành tích như: BSC và KPI, OKR, ứng dụng khung năng lực trong quản trị thành tích; truyền thông, đào tạo và mô hình DEFT trong quản trị thành tích.

#### *Quản trị thực hành trách nhiệm xã hội*

Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị thực hành trách nhiệm xã hội trong các tổ chức, doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học sẽ được trang bị các kiến thức chuyên sâu về hoạt động quản trị thực hành trách nhiệm xã hội trong các tổ chức, doanh nghiệp; hình thành và rèn luyện các kỹ năng liên quan đến quản trị thực hành trách nhiệm xã hội cũng như trau dồi khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phân biện, tư duy sáng tạo. Qua đó giúp người học có năng lực đạt chuẩn đầu ra, có khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực bậc thạc sỹ. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: tổng quan về thực hiện trách nhiệm xã hội, hoạch định thực hành trách nhiệm xã hội, tổ chức triển khai thực hành trách nhiệm xã hội, đánh giá, cải tiến thực hành trách nhiệm xã hội, truyền thông và công bố thực hiện trong quản trị thực hành trách nhiệm xã hội.

#### *Quản trị công ty*

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nâng cao và cập nhật về quản trị công ty và quy trình hoạch định hệ thống quản trị công ty của doanh nghiệp trên cơ sở nhận diện các yếu tố ảnh hưởng, luận giải, đánh giá, so sánh và vận dụng sáng tạo đa dạng các lý thuyết cũng như các mô hình, nguyên tắc, thông lệ trong quản trị công ty khác nhau trên thế giới. Người học cũng được trang bị các kiến thức và kỹ năng để kiểm soát điều hành và đánh giá thực lực quản trị cũng như uy tín và như triển vọng của các công ty. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng sáng tạo vào việc thiết lập hệ thống quản trị công ty trong thực tiễn quản trị doanh nghiệp phát huy tối đa mạng giá trị, tạo ra sự minh bạch tin cậy đồng thời quy tụ sức mạnh của các bên bao gồm cả Hội đồng quản trị, ban giám đốc, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động và các bên có liên quan khác.

#### *Quản trị sự thay đổi*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị sự thay đổi với các nội dung như: các hình thức và mức độ của sự thay đổi, bản chất và sự cần thiết của quản trị sự thay đổi, nội dung quản trị sự thay đổi, vượt rào cản trong quản trị sự thay đổi.

#### *Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp*

Thông qua nội dung của học phần, học viên cao học có được một kiến thức tổng hợp về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực kinh doanh khác nhau, góp phần tạo nên một tư duy và một tầm nhìn rộng mở hơn đối với quản trị các hoạt động kinh doanh thương mại trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước và trên thế giới triển khai ứng dụng rộng rãi các thành tựu của công nghệ thông tin - truyền thông và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

#### *Kiểm soát nội bộ*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hiện đại về kiểm soát nội bộ trên các nội dung chủ yếu: Tổng quan về KSNB, vai trò của KSNB trong bối cảnh gia tăng rủi ro từ môi trường kinh doanh và rủi ro trong nội bộ tổ chức; mối quan hệ giữa KSNB với quản trị công ty; các khuôn mẫu KSNB phổ biến trên thế giới: theo khuôn mẫu COSO, COBIT (USA), COCO (Canada)... và vận dụng nguyên lý chung để thiết kế quy trình, thủ tục KSNB đối với một số chu trình chủ yếu trong đơn vị.

#### *Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp*

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp cũng như các kiến thức và kỹ năng để khởi nghiệp sáng tạo trong bối cảnh của Việt Nam. Học phần bao gồm 5 nội dung chính như sau: Tổng quan về đổi mới, sáng tạo; Tổng quan về khởi nghiệp sáng tạo; Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo; Mô hình khởi nghiệp sáng tạo; và Các nguồn tài chính cho khởi nghiệp sáng tạo.

#### *Công nghệ và đổi mới tài chính*

Học phần Fintech và đổi mới tài chính nhằm trang bị cho học viên cao học những kiến thức về FINTECH, kỹ năng ra quyết định, phân tích và đánh giá các lựa chọn đổi mới tài chính liên quan tới FINTECH, giúp người học có khả năng giải quyết các tình huống ứng dụng công nghệ trong tài chính. Nội dung của học phần Công nghệ và đổi mới tài chính bao gồm các chủ đề chính: Tổng quan về FINTECH; Các giải pháp ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp FINTECH; Tài trợ và đầu tư với FINTECH; Đổi mới tài chính với FINTECH.

#### *Thống kê ứng dụng trong kinh tế*

Học phần nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản và hiện đại về ứng dụng thống kê trong kinh tế và kinh doanh. Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể thực hiện thành thạo việc thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin thống kê phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động tác nghiệp thường xuyên.

#### *Truyền thông và PR của doanh nghiệp*

Là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ của các chuyên ngành Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại. Học phần cung cấp các kiến thức và các kỹ năng trong xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch và đánh giá hoạt động truyền thông và PR của doanh nghiệp hỗ trợ đắc lực và đóng góp tốt nhất vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh hiện đại.